SPECIAL USE S.E. ASIA 1:100,000

EDITION 2-AMS (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS (29 ETB)

SHEET 6342
SERIES L607

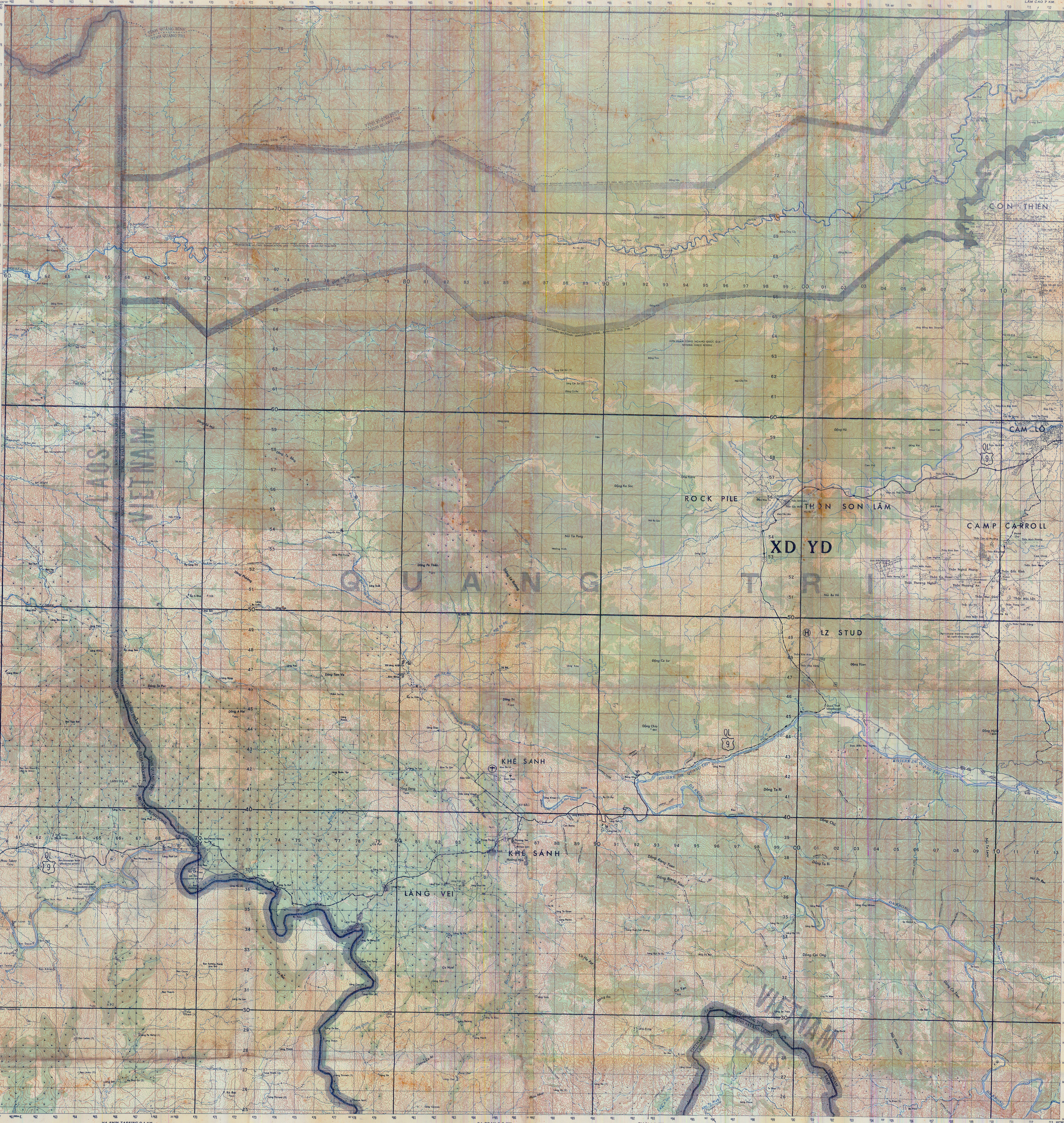

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1966 — BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1966

FOR LAOS LEGEND SEE ADJOINING MAP IN LAOS

OVERPRINT INFORMATION AS OF 1968

RANH GIỚI HÀNH CHÁNH VIỆT-NAM (TRÊN BẢN ĐỒ NÀY) ĐÃ SỬA LẠI NĂM 1967

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*

- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DAHN-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1, LTL 8B
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 7A, 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*

- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge

- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
- Canal or ditch: Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
- Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Delegation boundary — *Ranh giới quận*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LỎNG
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
- Clear forest — *Rừng thưa*
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
- Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale — Tỷ-lệ — 1:100,000

1 0 1 2 3 4 5 6 7 Statute Miles
1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 Kilometers
2000 0 2000 4000 6000 8000 10000 12000 Yards
1 0 1 2 3 4 5 6 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 20 METERS

SUPPLEMENTARY CONTOURS 10 METERS

CLOSE INSPECTION OF EACH MAP SHEET QUADRANT IS REQUIRED TO DETERMINE THE PROPER INTERVAL.

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

CẦN PHẢI XEM XÉT KỸ MỖI MỘT PHẦN TƯ CỦA TỜ BẢN-ĐỒ ĐỂ NHẬN-ĐỊNH KHOẢNG CÁCH THÍCH-ỨNG CỦA CÁC VÒNG CAO-ĐỘ

KHỐI BẦU-DỤC	*EVEREST*
Ô VUÔNG	*UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48*
HỆ-THỐNG CHIẾU	*U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN	*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ-TIÊN*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN	*HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

CREDITS

PREPARED BY	USAMSPAC 1967
NAMES DATA BY	NGS AND SGN
CONTROL BY	USAMSFE AND NGS
COMPILATION METHOD	PHOTO REDUCTION OF L7014 MAPS
OVERPRINT PREPARED BY	29TH ENGR BN. US ARMY. 1968
PRINTED BY	29TH ENGR. BN. (BT) 10-68

1965 MAGNETIC DECLINATION FROM TRUE NORTH FOR CENTER OF THE SHEET IS 0°(0 MILS).

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLAT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE

ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI CHỈ TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE

RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HOA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M.
XD YD
700

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1825000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS — PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: BAN PHƯƠNG MƠI — THÍ DỤ: BAN PHƯƠNG MƠI

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: — 1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: — XD
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: — 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: — 66
Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: — 7
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: — 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: — 37
Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: — 4

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: — XD667374

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: — 48QXD667374

GLOSSARY — CỒ-TỪ

Ban	village
Co	mountain
Đa	river
Đèo	mountain pass
Dinh Điền	agricultural development center
Động	hill, mountain
H., Houay, Houei	stream
Khe, Khé	brooklet, stream
Khouèng	primary administrative division
Làng	village
Muang	secondary administrative division
Núi	hill, mount, mountain
P., Phou	mountain
Rivière	river
Rào, Rao	stream
Sông, Suối	stream
Thôn	hamlet, settlement, village
Xã, Xóm	settlement, village
Xé	river

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

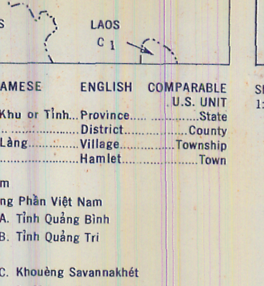

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tieu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Vietnam
- Trung Phần Việt Nam
  - A. Tỉnh Quảng Bình
  - B. Tỉnh Quảng Tri

Laos
- C. Khouèng Savannakhét
  - 1. Muang Tchepone

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

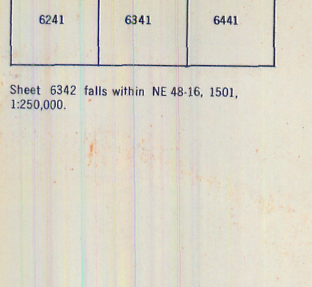

Sheet 6342 falls within NE 48-16, 1501, 1:250,000.

29 ETB 10-70

VIETNAM; LAOS STOCK NO. L607X6342****02